FireAnt

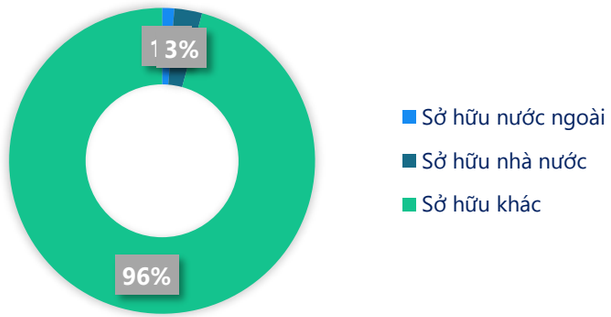
CTCP Thủy điện Gia Lai (UPCOM: GHC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

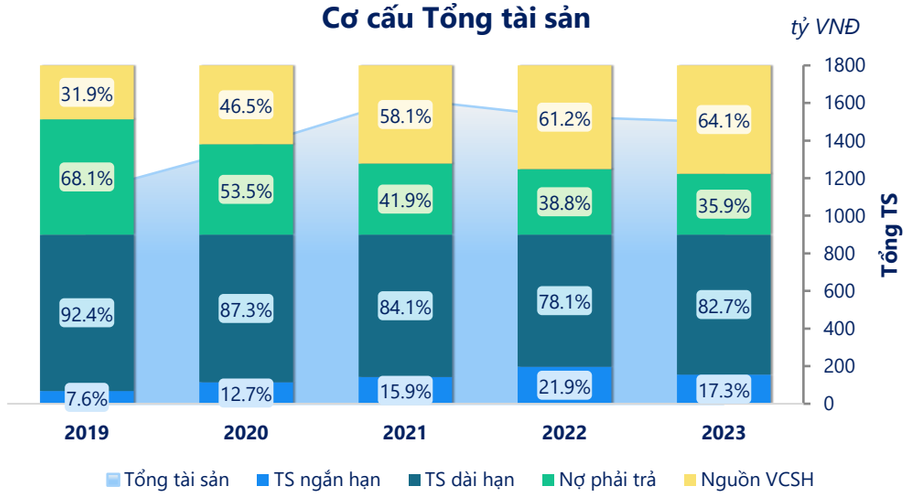
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	26,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,368
SL cổ phiếu LH	47,662,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,200
% sở hữu nước ngoài	1.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	959
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,268
P/E	8.1
EPS	3,265

	YTD	1T	3T	6T
GHC	11.2%	2.3%	6.3%	9.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



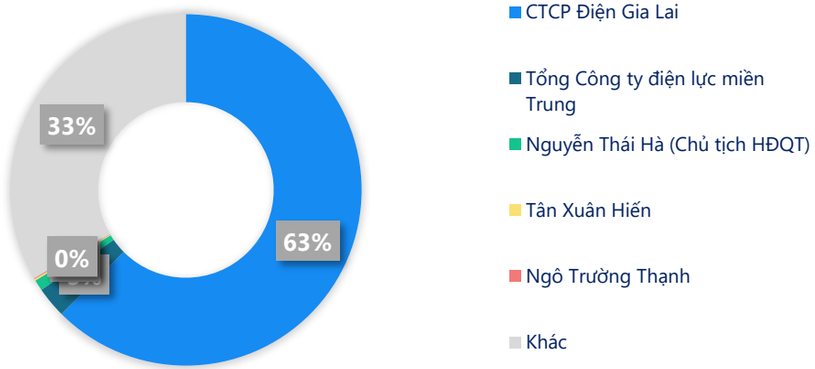
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **GHC** năm 2023 đạt **1,497** tỷ đồng, giảm **2.02%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 82.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

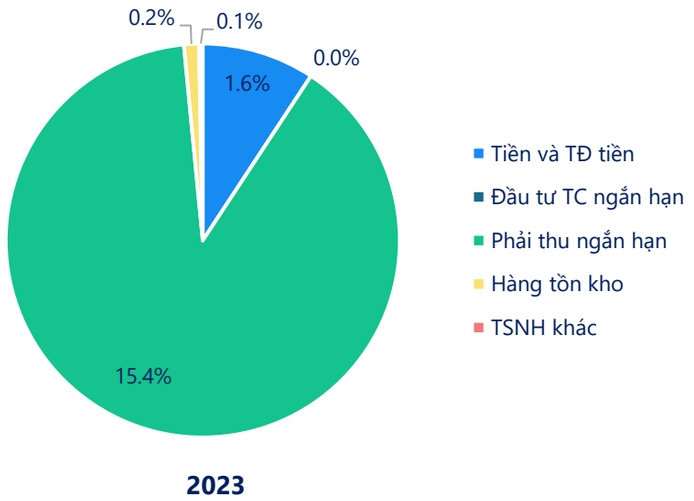


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **95.8%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 2.93% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.29%.

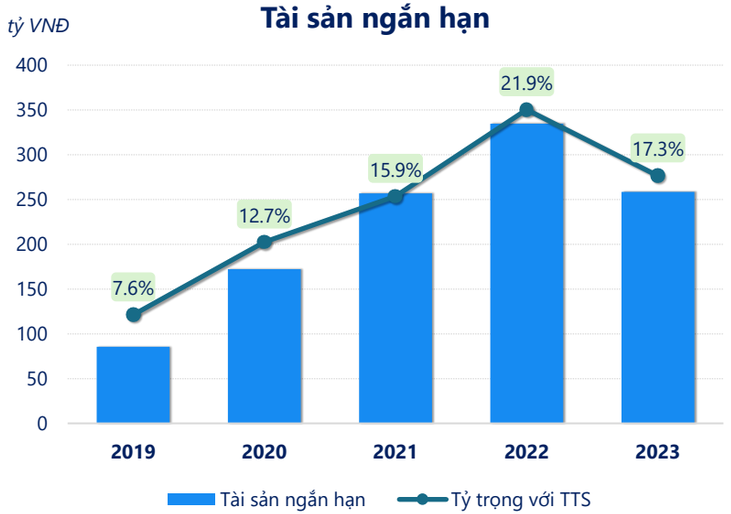
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Điện Gia Lai** sở hữu **62.5%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty điện lực miền Trung nắm giữ 2.83% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thái Hà (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 1.01%.

CTCP Thủy điện Gia Lai (UPCOM: GHC)

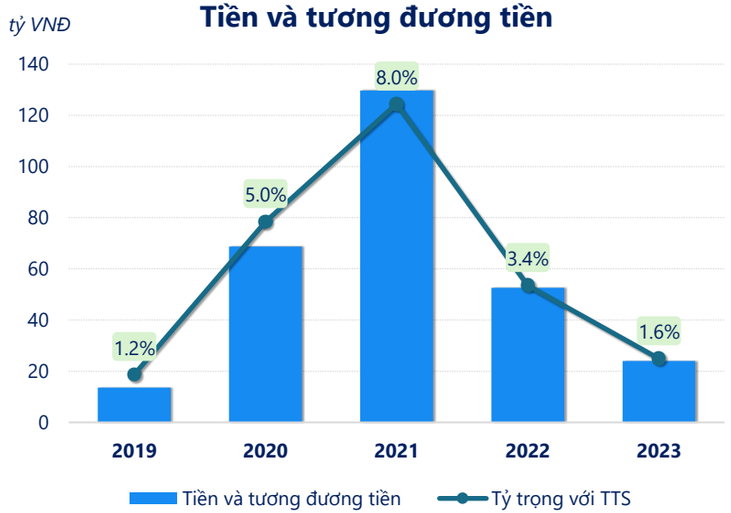
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



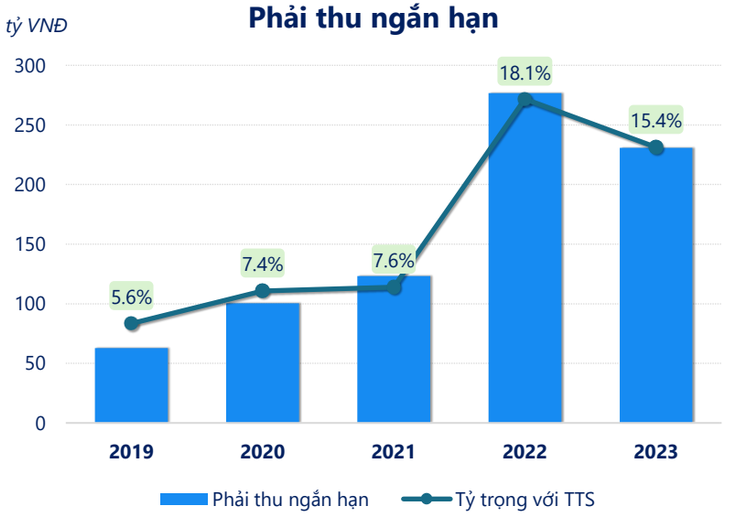
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của GHC năm 2023 giảm **22.7%** so với năm trước, đạt **258.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **17.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 1.60% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

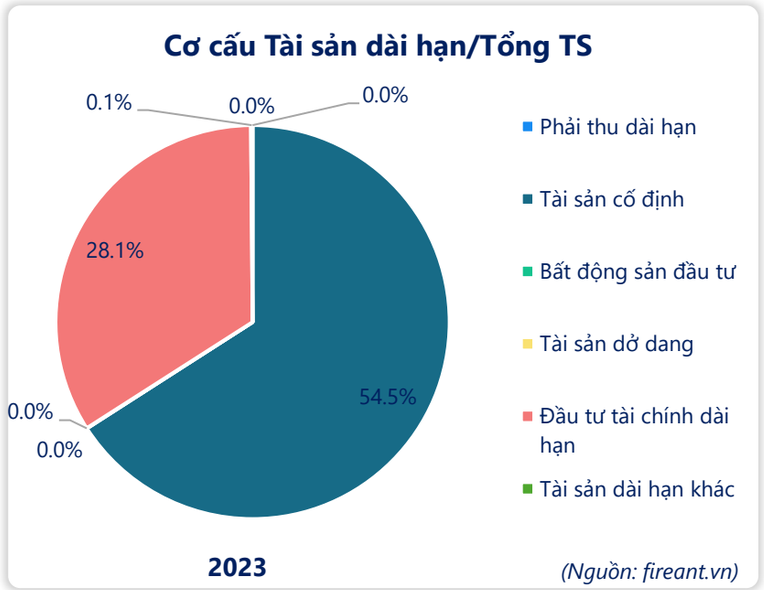


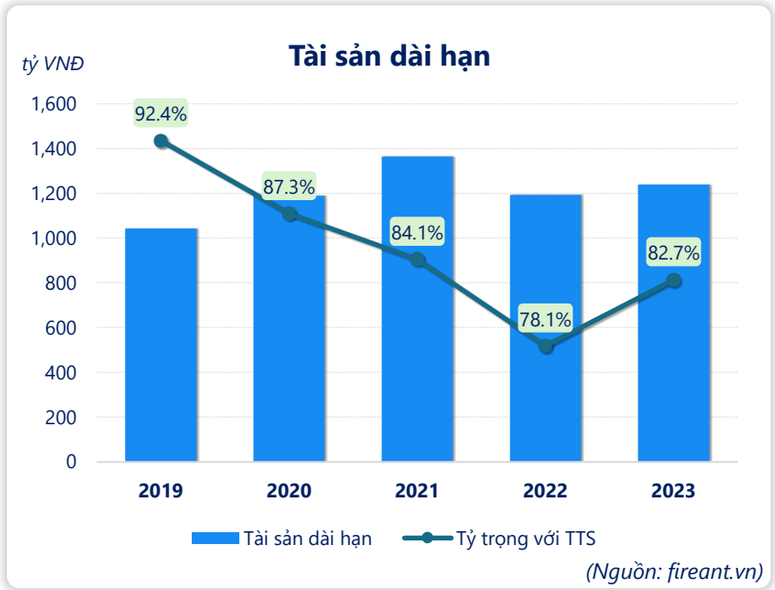
Hàng tồn kho

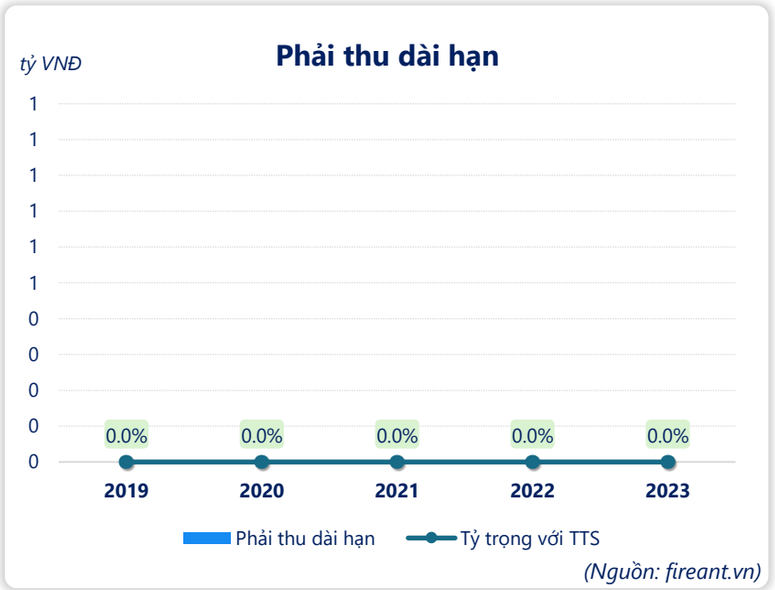


Powered by Infographic

CTCP Thủy điện Gia Lai (UPCOM: GHC)

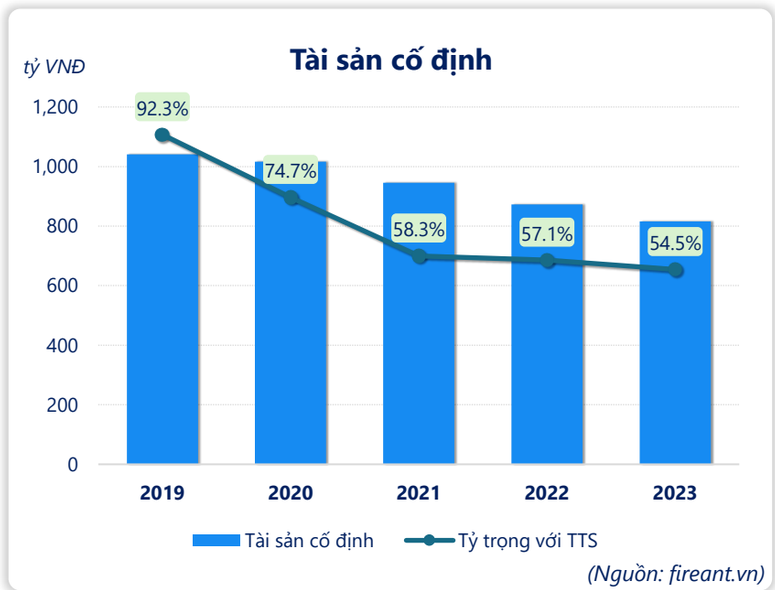


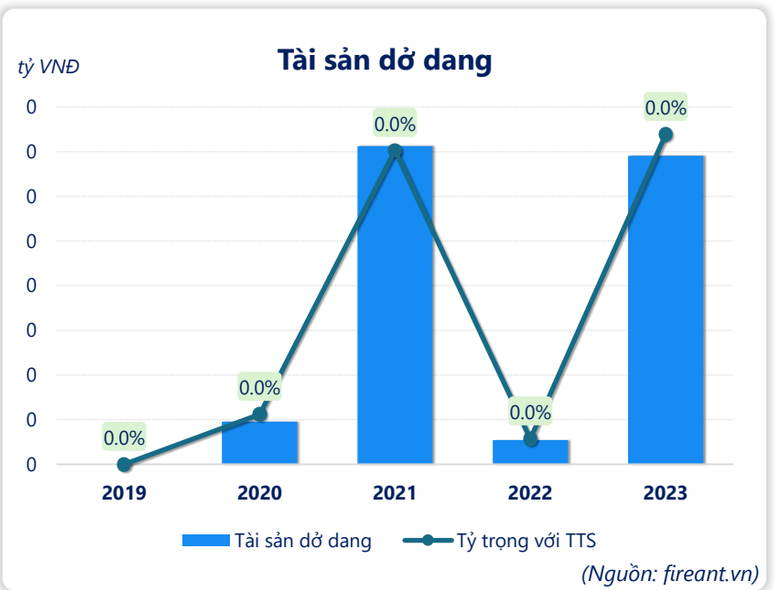




Tài sản dài hạn tăng trưởng **3.78%** so với năm trước và đạt **1,238** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **82.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **54.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 28.1%.

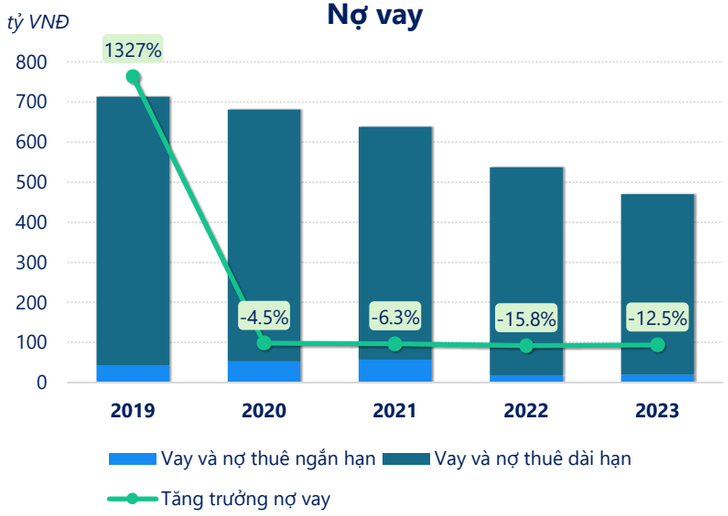
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



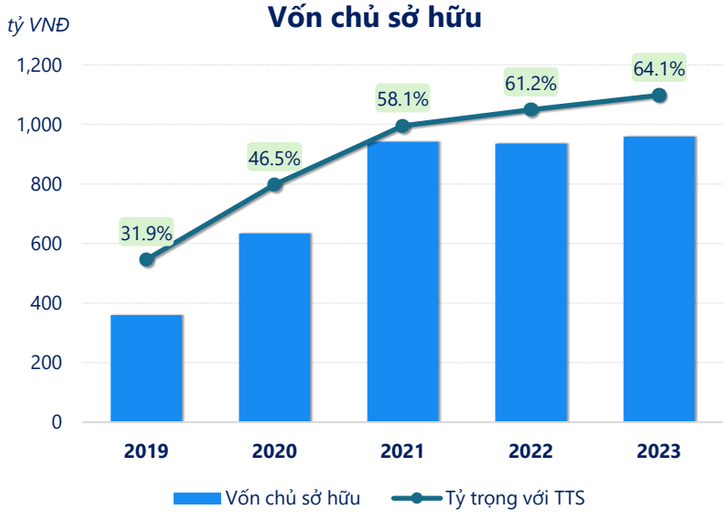


CTCP Thủy điện Gia Lai (UPCOM: GHC)

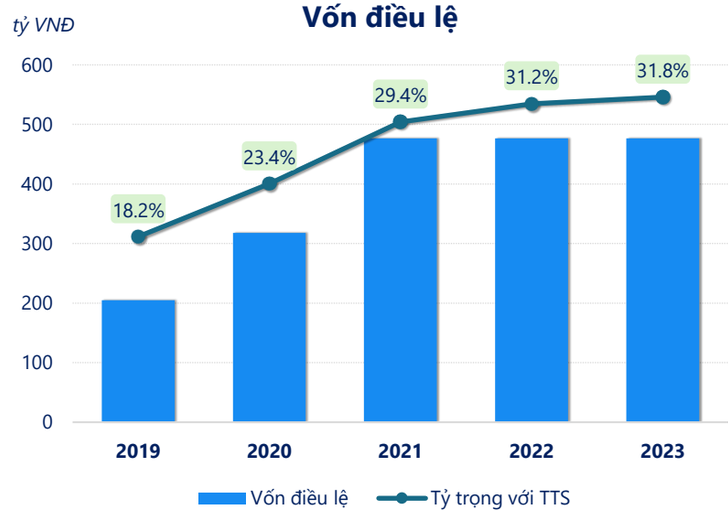
Nợ vay



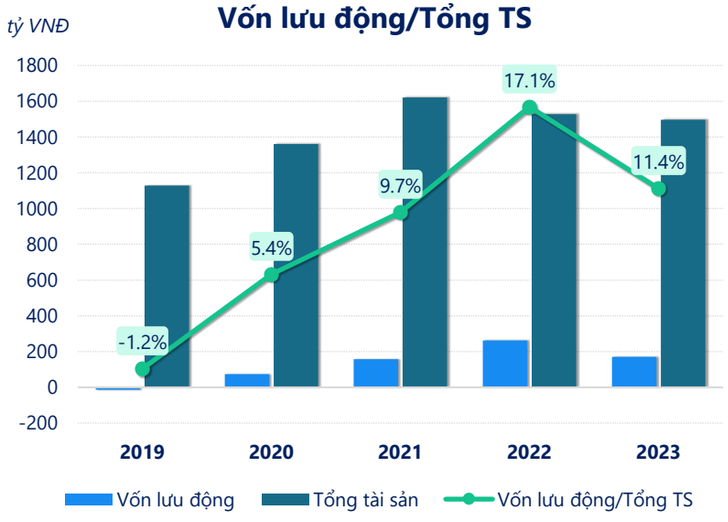
Vốn chủ sở hữu



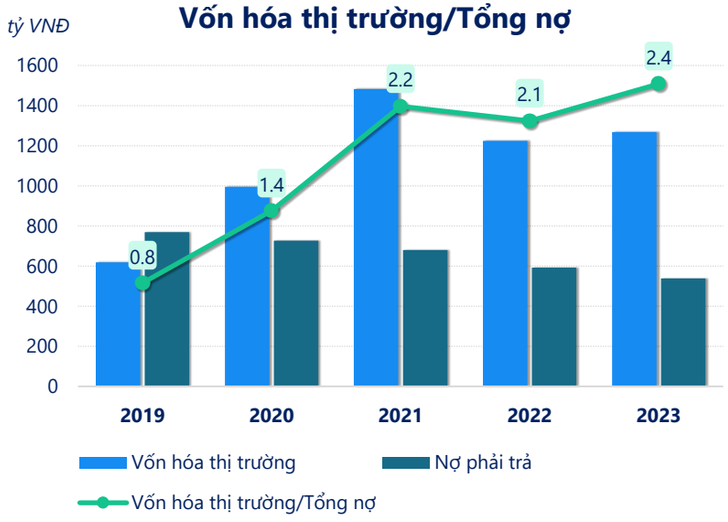
Vốn điều lệ



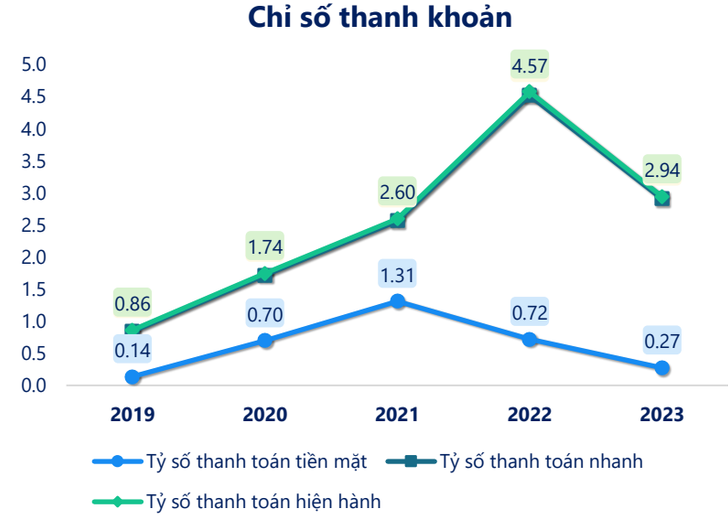
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Thủy điện Gia Lai (UPCOM: GHC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,497**	**1,528**	**-2.0%**
Tài sản ngắn hạn	259	334	-22.7%
Tiền và tương đương tiền	23.9	52.6	-54.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	231	277	-16.6%
Hàng tồn kho	3.17	4.06	-21.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.80	1.16	-31.3%
Tài sản dài hạn	**1,238**	**1,193**	**3.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	816	873	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.35	0.03	1167%
Đầu tư tài chính dài hạn	420	320	31.3%
Tài sản dài hạn khác	**1.67**	**0.06**	**2525%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	538	592	-9.2%
Nợ ngắn hạn	**88.0**	**73.2**	**20.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.8	17.8	11.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.55	0.38	311%
Nợ dài hạn	450	519	-13.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	450	519	-13.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**959**	**935**	**2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**959**	**935**	**2.5%**
Vốn điều lệ	477	477	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**244**	**296**	**300**	**332**	**327**
Giá vốn hàng bán	104	124	123	142	127
Lợi nhuận gộp	**141**	**171**	**177**	**190**	**200**
Doanh thu HĐTC	1.31	3.70	8.55	49.2	31.7
Chi phí TC	32.4	62.2	54.1	49.4	46.0
Chi phí lãi vay	**31.7**	**62.2**	**54.1**	**49.4**	**46.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.06	0.18
Chi phí QLDN	8.65	7.61	8.18	9.20	10.0
LN thuần từ HĐKD	**101**	**105**	**123**	**181**	**176**
Lợi nhuận khác	0.34	-0.21	-2.33	-0.33	-0.88
LN trước thuế	**101**	**105**	**121**	**181**	**175**
Lợi nhuận sau thuế	**94.8**	**97.6**	**107**	**158**	**156**
LNST của CĐ cty mẹ	**94.8**	**97.6**	**107**	**158**	**156**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	165	146	165	184	186
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-750	-241	-267	-7.47	-28.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	582	150	163	-253	-187
Tiền đầu kỳ	17.1	13.6	68.7	130	52.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.19**	**55.1**	**61.0**	**-77.1**	**-28.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.30	0.11	0.00	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	13.6	68.8	130	52.6	23.9

Powered by Infographic